

1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2007	01/01/2007
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		397.215.955.443	436.734.376.472
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền		40.730.632.176	63.471.533.062
111	1 Tiền	3	11.030.632.176	63.471.533.062
112	2 Các khoản tương đương tiền		29.700.000.000	-
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		163.648.290.761	206.573.946.292
131	1 Phải thu của khách hàng		163.636.751.809	207.263.182.073
132	2 Trả trước cho người bán		1.189.065.161	703.290.091
135	3 Các khoản phải thu khác	4	694.170.496	734.200.450
139	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.871.696.705)	(2.126.726.322)
140	IV Hàng tồn kho		186.665.792.676	160.752.458.760
141	1 Hàng tồn kho	5	190.499.794.023	169.909.949.937
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.834.001.347)	(9.157.491.177)
150	V Tài sản ngắn hạn khác		6.171.239.830	5.936.438.358
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		14.585.708	44.138.434
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		4.826.898.966	2.803.829.666
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	2.985.277	496.723.998
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		1.326.769.879	2.591.746.260
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		103.530.931.161	95.515.703.916
220	II Tài sản cố định		70.245.818.289	66.632.712.286
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	53.881.621.923	61.265.508.133
222	- Nguyên giá		147.645.872.588	142.435.671.076
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(93.764.250.665)	(81.170.162.943)
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính	8	5.353.693.957	1.750.667.752
225	- Nguyên giá		6.746.808.131	2.236.362.702
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.393.114.174)	(485.694.950)
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	1.346.662.504	1.346.662.504
228	- Nguyên giá		1.346.662.504	1.346.662.504
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	9.663.839.905	2.269.873.897
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		21.824.616.308	15.774.368.267
252	1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11	22.119.616.232	16.385.322.682
258	2 Đầu tư dài hạn khác	12	15.000.000	15.000.000
259	3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(309.999.924)	(625.954.415)
260	V Tài sản dài hạn khác		11.460.496.564	13.108.623.363
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	13	11.392.948.564	13.108.623.363
268	2 Tài sản dài hạn khác		67.548.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		500.746.886.604	532.250.080.388

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2007	01/01/2007
300	A NỢ PHẢI TRẢ		199.382.916.867	311.393.365.346
310	I Nợ ngắn hạn		189.270.286.281	294.818.526.049
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	14	152.332.938.555	237.620.779.565
312	2 Phải trả người bán		26.985.003.273	37.483.543.920
313	3 Người mua trả tiền trước		3.286.177.870	1.050.923.355
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.295.585.458	4.574.554.321
315	5 Phải trả người lao động		1.978.412.611	1.452.239.319
316	6 Chi phí phải trả	16	1.730.134.660	4.021.077.459
319	7 Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	662.033.854	8.615.408.110
330	II Nợ dài hạn		10.112.630.586	16.574.839.297
334	1 Vay và nợ dài hạn	18	2.986.224.592	4.425.382.885
336	2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.792.917.499	1.748.441.539
337	3 Dự phòng phải trả dài hạn		5.333.488.495	10.401.014.873
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		301.363.969.737	220.856.715.042
410	I Vốn chủ sở hữu	19	293.944.431.757	217.267.722.706
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		179.916.300.000	149.986.000.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		44.895.450.000	-
414	3 Cổ phiếu quỹ (*)		(27.295.000)	(27.295.000)
417	4 Quỹ đầu tư phát triển		29.616.070.579	13.043.275.632
418	5 Quỹ dự phòng tài chính		5.345.782.510	1.827.776.219
419	6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		773.487.629	617.880.279
420	7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.424.636.039	51.820.085.576
430	II Nguồn kinh phí và quỹ khác	20	7.419.537.980	3.588.992.336
431	1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.405.537.980	3.588.992.336
432	2 Nguồn kinh phí		14.000.000	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		500.746.886.604	532.250.080.388

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2007

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2006
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	777.737.780.177	603.473.464.839
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.435.081.332	3.367.053.314
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	776.302.698.845	600.106.411.525
11	4 Giá vốn hàng bán	24	682.705.156.147	479.568.000.230
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		93.597.542.698	120.538.411.295
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.925.684.120	731.767.442
22	7 Chi phí tài chính	26	22.401.941.853	15.485.120.655
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.632.721.244	12.012.579.162
24	8 Chi phí bán hàng		17.373.891.856	34.918.375.075
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		20.830.774.294	18.740.447.501
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		35.916.618.815	52.126.235.506
31	11 Thu nhập khác		462.124.093	1.818.885.122
32	12 Chi phí khác		294.134.391	461.389.345
40	13 Lợi nhuận khác		167.989.702	1.357.495.777
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.084.608.517	53.483.731.283
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	4.978.429.050	-
52	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		31.106.179.467	53.483.731.283
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.988	3.962

Người lập

Huỳnh Thị Hương

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng

Bùi Hữu Quỳnh

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2008

Tổng Giám đốc



Trần Công Biên

4

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2007

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2006
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		861.806.885.938	528.331.613.442
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(779.786.620.629)	(259.966.869.671)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(25.818.051.093)	(27.094.576.484)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(20.632.721.244)	(12.012.579.162)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.669.842.115)	(342.837.419)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.017.750.008	434.450.592.655
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.368.447.928)	(387.544.986.527)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.451.047.063)	275.820.356.834
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.611.855.721)	(239.794.167)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		23.809.524	47.809.524
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.804.800.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.066.884.159	599.884.302
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.325.962.038)	407.899.659
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		74.825.750.000	29.986.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		632.355.195.049	28.483.156.278
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(719.144.836.834)	(277.385.802.636)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(10.660.149.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.963.891.785)	(229.576.795.358)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(22.740.900.886)	46.651.461.135
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		63.471.533.062	16.820.071.927
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		40.730.632.176	63.471.533.062

03135
CÔNG TY
CHIẾN LƯỢC
VU TU
CHÍNH K
KIỂM

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2008

Người lập

Kế toán trưởng



Bùi Hữu Quỳnh

Nguyễn Thị Hương